UBND PHƯỜNG TRẦN LIỄU

Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được HDND phường phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Đồng

Phần thu	Tổng số	Phần chi	Tổng số
1	2	5	6
A Tổng số thu cân đối ngân sách	**174.304.604.260**	**A Tổng số chi cân đối ngân sách**	**174.281.782.260**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.640.646.332	1. Chi đầu tư phát triển	19.949.225.772
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	19.047.663.980	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	133.965.244.644
4. Thu kết dư năm trước		4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6.334.778.460	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
6. Thu viện trợ , thu huy động đóng góp		6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	20.254.371.844
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	147.281.515.488	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	112.940.000
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	*109.309.000.000*	8. Chi hỗ trợ địa phương khác	
- Bổ sung có mục tiêu	37.972.515.488	9. Chi viện trợ	
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		10. Chi cho vay	
		11. Các nhiệm vụ chi khác	
- Kết dư ngân sách năm quyết toán			**22.822.000**

UBND PHƯỜNG TRẦN LIỄU

Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được HDND phường phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã
A	B	1	2	3	4	6=3/1	7=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**163.427.000.000**	**118.993.000.000**	**235.749.119.916**	**174.304.604.260**	**144%**	**146%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**54.118.000.000**	**9.684.000.000**	**82.132.825.968**	**20.688.310.312**	**152%**	**214%**
I	**Thu nội địa**	**54.118.000.000**	**9.684.000.000**	**82.132.825.968**	**20.688.310.312**	**152%**	**214%**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế TNDN						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	507.000.000	152.000.000	2.680.738.835	276.364.292	529%	182%
	Thuế GTGT	507.000.000	152.000.000	*2.680.738.835*	*276.364.292*	529%	182%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã
	Thuế TNDN						
	Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	315.000.000	95.000.000	4.568.298.507	*1.364.282.040*	1450%	1436%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	*Thuê BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuê BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	500.000.000		5.845.560.841		1169%	
8	Thu phí, lệ phí	89.000.000	68.000.000	291.231.946	95.935.446	327%	141%
-	*Phí và lệ phí trung ương*			*130.296.500*	-		
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			*31.400.000*	-		
-	*Phí và lệ phí huyện*				-		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	*89.000.000*	*68.000.000*	*129.535.446*	*95.935.446*	*146%*	*141%*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	88.000.000		421.163.737		479%	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			160.317.096			
12	Thu tiền sử dụng đất	51.500.000.000	8.250.000.000	66.230.774.900	17.127.983.350	129%	208%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				-		
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				-		
16	Thu khác ngân sách	189.000.000	189.000.000	748.094.456	637.099.534	396%	337%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	930.000.000	930.000.000	1.186.645.650	1.186.645.650	128%	128%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã	Tổng thu NSNN	Thu NS cấp xã
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**			-			
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**			-			
IV	**Thu viện trợ**			-	-		
V	**Các khoản đóng góp theo quy định của pháp luật**						
B	**Thu chuyển giao**	**109.309.000.000**	**109.309.000.000**	**147.281.515.488**	**147.281.515.488**	**135%**	**135%**
I	**BS cân đối**	**109.309.000.000**	**109.309.000.000**	**109.309.000.000**	**109.309.000.000**	**100%**	**100%**
II	**BS mục tiêu**			**37.972.515.488**	**37.972.515.488**		
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**						
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**6.334.778.460**	**6.334.778.460**		

UBND PHƯỜNG TRẦN LIỄU

Biểu số 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Quyết toán đã được HDND phường phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
A	B	1	2	Tuyệt đối	Tương đối (%)
				3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**118.993.000.000**	**174.281.782.260**	**55.288.782.260**	**146%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**118.993.000.000**	**153.914.470.416**	**34.921.470.416**	**129%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.250.000.000**	**19.949.225.772**	**11.699.225.772**	**242%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.250.000.000	19.949.225.772	**11.699.225.772**	242%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	19.949.225.772	19.949.225.772	
-	*Chi quốc phòng*			-	
-	*Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội*			-	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*7.000.000.000*	*7.478.970.327*	*478.970.327*	
-	*Chi y tế, dân số và gia đình*			-	
-	*Chi hoạt động văn hóa thông tin*			-	
-	*Chi thể dục thể thao*	*165.000.000*	*165.000.000*	-	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	*1.085.000.000*	*6.036.900.267*	*4.951.900.267*	
-	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể*		*4.284.321.078*	*4.284.321.078*	
-	*Chi bảo đảm xã hội*		*1.984.034.100*	*1.984.034.100*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			-	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			-	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
A	B	1	2	Tuyệt đối	Tương đối (%)
				3=2-1	4=2/1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	**Chi thường xuyên**	**108.084.000.000**	**133.965.244.644**	**25.881.244.644**	**124%**
	Trong đó:	-	-	-	
1	Chi quốc phòng	925.000.000	1.008.216.602	83.216.602	109%
2	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội	1.640.000.000	1.339.854.324	- 300.145.676	82%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75.953.000.000	81.027.083.426	5.074.083.426	107%
4	Chi khoa học và công nghệ			-	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	165.000.000	149.576.560	- 15.423.440	91%
6	Chi văn hóa thông tin	741.000.000	752.573.628	11.573.628	126%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		64.155.040	64.155.040	
8	Chi thể dục thể thao		116.340.104	116.340.104	
9	Chi bảo vệ môi trường	85.000.000	85.000.000	-	100%
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.681.000.000	1.731.000.000	50.000.000	103%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	23.873.000.000	36.870.081.268	12.997.081.268	154%
12	Chi bảo đảm xã hội	2.974.000.000	10.821.363.692	7.847.363.692	364%
13	Chi khác ngân sách	47.000.000		- 47.000.000	0%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			-	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			-	
V	**Dự phòng ngân sách**	**2.659.000.000**	-	**- 2.659.000.000**	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
A	B	1	2	Tuyệt đối	Tương đối (%)
				3=2-1	4=2/1
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			-	
B	**CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-	-	-	
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia vốn đầu tư			-	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia vốn sự nghiệp			-	
II	**Bổ sung có mục tiêu**	-	-	-	
1	Bổ sung mục tiêu vốn đầu tư			-	
2	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp			-	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	**20.254.371.844**	**20.254.371.844**	
D	**CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI**			-	
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**112.940.000**	**112.940.000**	
F	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	-	**22.822.000**		
G	**CÁC KHOẢN GHI THU GHI CHI**	-			
1	Kinh phí GPMB nhà đầu tư tự nguyện ứng trước				
2	Kinh phí covid				

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

UBND PHƯỜNG TRẦN LIỄU

Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Quyết toán đã được HDND phường phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Đồng

TT	TÊn công trình	Mã dự án đầu tư	Tổng dự toán được duyệt		Luỹ kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Giá trị thanh toán năm 2025				
			Tổng số	Trong đó: Nguồn huy động đóng góp		Tổng số	Trong đó hoàn thành khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn		
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn ngân sách	Nguồn XHH
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		**67.714.795.603**	**-**	**46.752.025.813**	**19.949.225.772**		**-**	**19.949.225.772**	**-**
1	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, nhà lớp học 1 tầng 3 phòng, nhà vệ sinh học sinh, cổng, tường rào, sân trường Tiểu học Hiệp Hòa	7185021	6.075.066.160		2.000.000.000	**4.074.742.287**			4.074.742.287	
2	Các công trình phụ trợ trường Tiểu học Hiệp Hòa; Hạng mục: Cổng phụ, nhà bảo vệ, đường bê tông, sân trường. (Hiệp Hòa)	7185021	1.014.346.000			**1.014.087.000**			1.014.087.000	
3	Trường Tiểu học Hiệp Hòa; Hạng mục: Nhà đa năng. (Hiệp Hòa)	7185021	4.727.233.338		4.300.546.000	**425.725.000**			425.725.000	
4	Các công trình phụ trợ trường Tiểu học Hiệp Hòa. Hạng mục: Nhà vệ sinh 2 tầng giáo viên và học sinh (Hiệp Hòa)	7185021	993.689.318			**993.505.000**			993.505.000	
5	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Thượng Quận	7185027	6.599.618.000		5.759.008.000	**382.320.280**			382.320.280	
6	Sân khấu nhà đa năng Trường Tiểu học Thượng Quận	7185027	1.073.949.000		700.000.000	**193.363.760**			193.363.760	
7	Cải tạo, sửa chữa cổng, tường rào Trường Mầm non Thượng Quận	7185027	570.000.000		420.000.000	**141.832.000**			141.832.000	
8	Công trình phụ trợ trường mầm non An Phụ (điểm Huề Trì)	7185028	1.915.321.776		1.817.244.776	**81.507.000**			81.507.000	
9	Công trình nhà lớp học 2T6P (móng 3 tầng) trường tiểu học An Phụ (điểm Tân An)	7185028	6.629.616.780		6.612.257.070	**17.340.000**			17.340.000	
10	Công trình phụ trợ trường tiểu học An Phụ (điểm Tân An)	7185028	1.808.693.000		1.730.824.000	**77.869.000**			77.869.000	

11	Phụ trợ trường THCS Thượng Quận; Hạng mục: Sân thể thao	7185027	1.035.087.000		909.555.000	**76.629.000**			76.629.000	
12	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn Đích Sơn, xã Hiệp Hòa	7185021	2.920.194.000		2.900.000.000	**19.441.000**			19.441.000	
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Đích Sơn, xã Hiệp Hòa	7185021	2.825.242.000		2.000.000.000	**824.536.000**			824.536.000	
14	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn	7185021	4.878.721.000		3.174.146.077	**1.703.533.000**			1.703.533.000	
15	Cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Thượng Quận	7185027	993.652.000		816.257.000	**116.502.136**			116.502.136	
16	Cải tạo 02 tuyến đường giao thông phường An Phụ	7185028	1.373.121.271		895.179.100	**477.942.171**			477.942.171	
17	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn	7185021	6.894.945.960		4.000.000.000	**2.894.945.960**			2.894.945.960	
18	Phụ trợ sân vận động UBND xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn.	7185021	1.179.444.000		1.014.132.890	**165.050.000**			165.050.000	
19	Cải tạo trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hiệp Hòa, huyện Kinh Môn	7185021	2.740.667.000		2.279.807.000	**460.353.000**			460.353.000	
20	Cải tạo các hạng mục phụ trợ Trụ sở Đảng ủy-HĐND - UBND xã Hiệp Hòa	7185021	1.109.806.000		1.000.000.000	**109.590.000**			109.590.000	
21	Công trình sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND-UBND xã Thượng Quận	7185027	1.332.167.000		929.888.000	**306.642.078**			306.642.078	
22	Công trình Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Trần Liễu (giai đoạn 1)	8163729	1.150.364.000			**1.150.364.000**			1.150.364.000	
23	Công trình Cải tạo Nhà làm việc phòng chuyên môn, nhà ăn UBND phường Trần Liễu	8163730	1.131.965.000			**1.131.965.000**			1.131.965.000	
24	Công trình Lắp đặt mạng thông tin Trụ sở Đảng ủy – HĐND&UBND phường Trần Liễu	8170871	333.172.000			**333.172.000**			333.172.000	
25	Công trình Hoàn thiện Trụ sở làm việc cơ sở 2 phường Trần Liễu (Trụ sở Công an xã Thượng Quận)	8165374	792.235.000			**792.235.000**			792.235.000	
26	Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ xã Thượng Quận	7185027	4.694.293.000		2.623.715.000	**1.931.314.000**			1.931.314.000	
27	Công trình cải tạo sửa chữa nghĩa trang phường An Phụ	7185028	922.186.000		869.465.900	**52.720.100**			52.720.100	